

Phụ lục III
Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm từ rừng tự nhiên
trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn
(Kèm theo Quyết định số:91 /2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên		
	III1					Gỗ nhóm I		
		III103				<i>Dáng hương (Giáng hương)</i>	m ³	22.500.000
		III108				<i>Hoàng đàn</i>	m ³	40.000.000
		III109				<i>Huê mộc, sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)</i>	m ³	4.000.000.000
		III113				<i>Lát</i>	m ³	11.400.000
		III118				<i>Trai</i>	m ³	10.250.000
		III120				<i>Các loại khác</i>		
			III12001			D<25cm	m ³	5.750.000
			III12002			25cm≤D<35cm	m ³	7.750.000
			III12003			35cm≤D<50cm	m ³	10.600.000
			III12004			D≥50cm	m ³	17.500.000
	III2					Gỗ nhóm II		
		III202				<i>Đinh (Đinh hương)</i>		
			III20201			D<25cm	m ³	8.700.000
			III20202			25cm≤D<50cm	m ³	12.200.000
			III20203			D≥50cm	m ³	17.000.000
		III203				<i>Lim xanh</i>		
			III20301			D<25cm	m ³	7.600.000
			III20302			25cm≤D<50 cm	m ³	14.000.000
			III20303			D≥50cm	m ³	16.000.000
		III204				<i>Nghiến</i>		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III20401			D<25cm	m ³	4.500.000
			III20402			25cm≤D<50cm	m ³	8.000.000
			III20403			D≥50cm	m ³	11.500.000
		III208				Sến	m ³	8.300.000
		III209				Sến mật	m ³	6.000.000
		III210				Sến mủ	m ³	4.400.000
		III214				Các loại khác		
			III21401			D<25cm	m ³	4.000.000
			III21402			25cm≤D<50cm	m ³	7.300.000
			III21403			D≥50cm	m ³	11.300.000
	III3					Gỗ nhóm III		
		III301				Bằng Lãng	m ³	4.500.000
		III304				Chò chỉ		
			III30401			D<25cm	m ³	3.000.000
			III30402			25cm≤D<50cm	m ³	4.200.000
			III30403			D≥50cm	m ³	9.000.000
		III305				Chò chai	m ³	5.230.000
		III307				Dạ hương (long não)	m ³	7.200.000
		III308				Giổi (Giổi)		
			III30801			D<25cm	m ³	8.500.000
			III30802			25cm≤D<50cm	m ³	11.200.000
			III30803			D≥50cm	m ³	13.700.000
		III311				Re mít	m ³	4.300.000
		III312				Re hương	m ³	4.960.000
		III313				Săng lẻ	m ³	6.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III319				<i>Các loại khác</i>		
			III31901			D<25cm	m ³	2.400.000
			III31902			25cm≤D<35cm	m ³	4.000.000
			III31903			35cm≤D<50cm	m ³	5.600.000
			III31904			D≥50cm	m ³	7.700.000
	III4					Gỗ nhóm IV		
		III405				<i>Re (De)</i>	m ³	6.000.000
		III407				<i>Mỡ</i>	m ³	1.200.000
		III410				<i>Thông</i>	m ³	2.800.000
		III415				<i>Các loại khác</i>		
			III41501			D<25cm	m ³	1.800.000
			III41502			25cm≤D<35cm	m ³	3.200.000
			III41503			35cm≤D<50cm	m ³	3.900.000
			III41504			D≥50cm	m ³	5.500.000
	III5					Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác		
		III501				<i>Gỗ nhóm V</i>		
			III50103			Dải ngựa	m ³	3.400.000
			III50110			Sa mộc	m ³	4.500.000
			III50111			Sau sau (táu hậu)	m ³	900.000
			III50113			Các loại khác		
				III5011301		D<25cm	m ³	1.260.000
				III5011302		25cm≤D<50cm	m ³	2.500.000
				III5011303		D≥50cm	m ³	4.400.000
		III502				<i>Gỗ nhóm VI</i>		
			III50201			Bạch đàn	m ³	2.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III50202			Cáng lò	m ³	3.000.000
			III50205			Keo	m ³	2.000.000
			III50206			Kháo vàng	m ³	3.000.000
			III50208			Phay	m ³	2.200.000
			III50210			Xoan đào	m ³	3.100.000
			III50211			Sấu	m ³	8.820.000
			III50212			Các loại khác		
				III5021201		D<25cm	m ³	1.300.000
				III5021202		25cm≤D<50cm	m ³	2.500.000
				III5021203		D≥50cm	m ³	3.500.000
		III503				Gỗ nhóm VII		
			III50302			Lồng mức	m ³	2.800.000
			III50303			Mò cua (Mù cua/sữa)	m ³	2.100.000
			III50304			Trám trắng	m ³	2.500.000
			III50306			Xoan	m ³	2.000.000
			III50307			Các loại khác		
				III5030701		D<25cm	m ³	1.300.000
				III5030702		25cm≤D<50cm	m ³	2.300.000
				III5030703		D≥50cm	m ³	3.500.000
		III504				Gỗ nhóm VIII		
			III50401			Bồ đề	m ³	1.100.000
			III50404			Các loại gỗ khác		
				III5040401		D<25cm	m ³	1.000.000
				III5040402		D≥25cm	m ³	2.000.000
	III6					Cành, ngọn, góc, rễ		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III601				Cành, ngọn	m ³	Bằng 10% giá bán gỗ tương ứng
		III602				Gốc, rễ	m ³	Bằng 30% giá bán gỗ tương ứng
	III7					Củi	Ste (=0,7 m ³)	490.000
	III8					Tre, nứa, mai, giang, vầu		
		III801				Tre		
			III80101			D<5cm	cây	10.000
			III80102			5cm≤D<6cm	cây	13.500
			III80103			6cm≤D<10cm	cây	21.000
			III80104			D≥10cm	cây	30.000
		III803				Nứa		
			III80301			D<7cm	cây	4.000
			III80302			D≥7cm	cây	7.000
		III804				Mai		
			III80401			D<6cm	cây	15.800
			III80402			6cm≤D<10cm	cây	21.000
			III80403			D≥10cm	cây	30.000
		III805				Vầu		
			III80501			D<6cm	cây	7.700
			III80502			6cm≤D<10cm	cây	14.700
			III80503			D≥10cm	cây	21.000
		III807				Giang		
			III80701			D<6cm	cây	4.200
			III80702			6cm≤D<10cm	cây	7.000
			III80703			D≥10cm	cây	12.600

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
	III10					<i>Hồi, Quế, Sa nhân</i>		
		III1001				<i>Hồi</i>		
			III100101			Hồi tươi	kg	45.000
			III100102			Hồi khô	kg	100.000
		III1002				<i>Quế</i>		
			III100201			Quế tươi	kg	25.000
			III100202			Quế khô	kg	90.000
		III1003				<i>Sa nhân</i>		
			III100301			Sa nhân tươi	kg	105.000
			III100302			Sa nhân khô	kg	210.000
	III11					Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên	kg	6.000